

ĐỀ CHÍNH THỨC
(Đề có 4 trang, 32 câu)

Họ tên: Số báo danh:

Mã đề 101

Câu 1: Cho tích phân $I = \int_0^{\frac{\pi}{2}} f(\sin x) \cos x dx$. Nếu đổi biến số đặt $t = \sin x$ thì

- A. $I = -\int_0^{\frac{\pi}{2}} f(t) dt$. B. $I = \int_0^{\frac{\pi}{2}} f(t) dt$. C. $I = -\int_0^1 f(t) dt$. D. $I = \int_0^1 f(t) dt$.

Câu 2: Thể tích vật thể tròn xoay do hình phẳng giới hạn bởi đồ thị $y = f(x)$, trục Ox và các đường thẳng $x = a, x = b, (a < b)$ quay quanh trục Ox được tính theo công thức

- A. $V = \int_a^b f^2(x) dx$. B. $V = \pi \int_a^b f^2(x) dx$. C. $V = \pi \int_a^b |f(x)| dx$. D. $V = \int_a^b |f(x)| dx$.

Câu 3: Họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = 2^x$ là

- A. $\frac{2^x}{\ln 2} + C$. B. $2^x \cdot \ln 2 + C$. C. $x \cdot 2^{x-1} + C$. D. $2^x + C$.

Câu 4: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho điểm $A(1;1;-1)$ và $B(2;2;1)$. Vector \overrightarrow{AB} có tọa độ là

- A. $(1;1;2)$. B. $(-1;-1;-2)$. C. $(1;1;-2)$. D. $(3;3;0)$.

Câu 5: Cho hai hàm số $f(x), g(x)$ liên tục trên \mathbb{R} . Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **sai**?

- A. $\int [f(x) \cdot g(x)] dx = \int f(x) dx \cdot \int g(x) dx$. B. $\int [f(x) - g(x)] dx = \int f(x) dx - \int g(x) dx$.
C. $\int 3f(x) dx = 3 \int f(x) dx$. D. $\int [f(x) + g(x)] dx = \int f(x) dx + \int g(x) dx$.

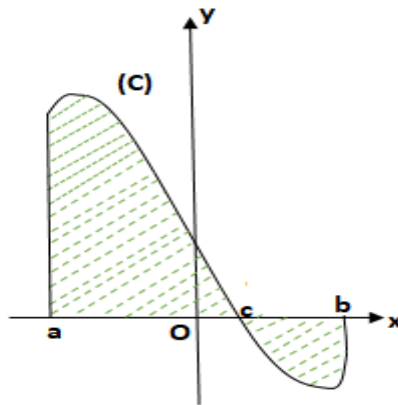
Câu 6: Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên đoạn $[-2;3]$ và có một nguyên hàm là $F(x)$. Khi đó: $\int_{-2}^3 f(x) dx$ bằng

- A. $F(3) - F(-2)$. B. $f(3) - f(-2)$. C. $F(-2) - F(3)$. D. $f(-2) - f(3)$.

Câu 7: Cho biết $\int_0^2 f(x) dx = 4$ và $\int_0^2 g(x) dx = 3$. Tính $I = \int_0^2 [f(x) - 3g(x)] dx$.

- A. $I = 5$. B. $I = -1$. C. $I = -5$. D. $I = 1$.

Câu 8: Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên $[a;b]$ có đồ thị (C) như hình dưới đây. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi (C) , trục hoành và hai đường thẳng $x = a, x = b$ là



A. $S = \int_a^c f(x)dx + \int_c^b f(x)dx.$

B. $S = \int_a^b f(x)dx.$

C. $S = \int_a^c f(x)dx - \int_c^b f(x)dx.$

D. $S = \left| \int_a^b f(x)dx \right|.$

Câu 9: Cho hai hàm số $u = u(x)$ và $v = v(x)$ có đạo hàm liên tục trên K . Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **đúng**?

A. $\int u dv = uv + \int v du.$ B. $\int u dv = -uv - \int v du.$ C. $\int u dv = uv + \int v du.$ D. $\int u dv = uv - \int v du.$

Câu 10: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho hai vectơ $\vec{u} = (-1; 3; -2)$ và $\vec{v} = (2; 5; -1)$. Tích vô hướng $\vec{a} \cdot \vec{b}$ bằng

A. 13. B. 19. C. 15. D. 17.

Câu 11: Biết $\int_0^\pi \sin x \cdot e^{\cos x} dx = \frac{ae^2 + be + c}{e}$ ($a, b, c \in \mathbb{Z}$). Tính $S = a + b + c$.

A. $S = 1.$ B. $S = 0.$ C. $S = 2.$ D. $S = -1.$

Câu 12: Trong không gian $Oxyz$, khoảng cách từ điểm $A(-1; 3; 2)$ đến mặt phẳng $(P): x + 3y - 2z - 3 = 0$ bằng

A. $\frac{3\sqrt{14}}{14}.$ B. $\frac{\sqrt{14}}{7}.$ C. $\frac{\sqrt{14}}{14}.$ D. $\frac{2\sqrt{14}}{7}.$

Câu 13: Tính nguyên hàm $\int (2-x)e^x dx$.

A. $3e^x - xe^x + C.$ B. $2e^x - xe^x + C.$ C. $2e^x + xe^x + C.$ D. $2xe^x - \frac{x^2}{2}e^x + C.$

Câu 14: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu (S) có phương trình: $x^2 + y^2 + z^2 - 2x + 4y + 2z - 8 = 0$.

Tọa độ tâm I của mặt cầu (S) là

A. $I(-2; 4; 2).$ B. $I(-1; 2; 1).$ C. $I(2; -4; -2).$ D. $I(1; -2; -1).$

Câu 15: Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên đoạn $[2; 5]$ và có một nguyên hàm là $F(x)$. Biết $\int_2^5 f(x)dx = 4$ và $F(5) = 7$. Tính $F(2)$.

- A. $F(2) = -11$. B. $F(2) = 11$. C. $F(2) = 3$. D. $F(2) = -3$.

Câu 16: Trong không gian $Oxyz$, mặt phẳng $(P): 2x - y + 1 = 0$ có một vectơ pháp tuyến là

- A. $\vec{n}_2 = (2; 0; -1)$. B. $\vec{n}_3 = (-2; 1; -1)$. C. $\vec{n}_1 = (2; -1; 1)$. D. $\vec{n}_4 = (-2; 1; 0)$.

Câu 17: Biết $\int_0^3 f(x) dx = 2$ và $\int_3^4 f(x) dx = -5$. Tính $\int_0^4 f(x) dx$.

- A. -7 . B. 3 . C. 7 . D. -3 .

Câu 18: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho hai vectơ $\vec{u} = (1; 3; -2)$ và $\vec{v} = (2; -1; 1)$. Tìm tọa độ của vectơ $\vec{a} = 2\vec{u} - 3\vec{v}$.

- A. $\vec{a} = (-4; 9; -7)$. B. $\vec{a} = (4; 3; -7)$. C. $\vec{a} = (8; 3; -1)$. D. $\vec{a} = (-4; 3; -1)$.

Câu 19: Cho hình phẳng D giới hạn bởi đường cong $y = 2x - x^2$ và trục hoành. Tính thể tích V của khối tròn xoay tạo thành khi quay D quanh trục hoành.

- A. $V = \frac{12\pi}{15}$. B. $V = \frac{4\pi}{15}$. C. $V = \frac{11\pi}{15}$. D. $V = \frac{16\pi}{15}$.

Câu 20: Biết $\int \frac{4x-3}{x^2} dx = a \ln|x| + \frac{b}{x} + C$ ($a, b \in \mathbb{Z}$). Tính $a + b$.

- A. $a + b = 1$. B. $a + b = -1$. C. $a + b = 7$. D. $a + b = -7$.

Câu 21: Trong không gian $Oxyz$, phương trình mặt phẳng đi qua điểm $M(2; 1; -3)$ và nhận $\vec{n} = (1; 2; -2)$ làm vectơ pháp tuyến là

- A. $x + 2y - 2z + 2 = 0$. B. $2x + y - 3z - 14 = 0$. C. $2x + y - 3z - 10 = 0$. D. $x + 2y - 2z - 10 = 0$.

Câu 22: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho hai mặt phẳng $(P): (m-1)x + my - 3z + 5 = 0$ và $(Q): 2x + 4y - (m+4)z - 5 = 0$ song song với nhau. Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $m \in (-5; -1)$. B. $m \in \emptyset$. C. $m \in (1; 5)$. D. $m \in (-1; 1)$.

Câu 23: Cho $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = 2x - \frac{1}{\sqrt{x}}$. Biết $F(1) = 2$, tính $F(4)$.

- A. $F(4) = 12$. B. $F(4) = 19$. C. $F(4) = 15$. D. $F(4) = 17$.

Câu 24: Biết $\int_1^2 \ln(x+1) dx = m \ln 3 + n \ln 2 + p$ ($m, n, p \in \mathbb{Z}$). Tính $A = m + n + p$.

- A. $A = 0$. B. $A = 2$. C. $A = 6$. D. $A = 4$.

Câu 25: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho mp $(P): x - 2y + 2z - 5 = 0$. Mặt phẳng (Q) song song và cách mặt phẳng (P) một khoảng bằng 3 có phương trình là $x - 2y + mz + n = 0$ ($m, n \in \mathbb{Z}; n > 0$). Tính $S = m + n$.

- A. $S = 7$. B. $S = 5$. C. $S = 6$. D. $S = 4$.

Câu 26: Biết $\int \frac{\ln x}{x(2\ln^2 x + 3)^3} dx = \frac{1}{m(2\ln^2 x + 3)^n} + C$ ($m, n \in \mathbb{Z}$). Tính $m + n$.

- A. $m + n = 9$. B. $m + n = -6$. C. $m + n = -2$. D. $m + n = 6$.

Câu 27: Gọi S là diện tích của hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = -3x^2 + 3$ và đồ

thị hàm số $y = x^4 - 2x^2 + 1$. Khi đó, diện tích S bằng

- A. $\frac{11}{2}$. B. $\frac{5}{2}$. C. $\frac{22}{15}$. D. $\frac{44}{15}$.

Câu 28: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, tìm bán kính R của mặt cầu (S) có tâm $I(1; -2; 3)$ và cắt trục Ox tại hai điểm A, B sao cho $AB = 4$.

- A. $R = \sqrt{5}$. B. $R = \sqrt{17}$. C. $R = \sqrt{29}$. D. $R = 3\sqrt{2}$.

Câu 29: Cho hàm số $f(x) = \begin{cases} 2x+4 & \text{khi } x \geq 1 \\ 3x^2+3 & \text{khi } x < 1 \end{cases}$. Tích phân $I = \int_0^2 (2x-4) \cdot f'(x) dx$ bằng

- A. $I = -10$. B. $I = 10$. C. $I = 8$. D. $I = -8$.

Câu 30: Cho mặt cầu $(S): (x-1)^2 + y^2 + (z+2)^2 = 10$. Mặt phẳng (P) chứa trục Oy và cắt mặt cầu (S) theo giao tuyến là đường tròn (C) có bán kính $r = 3$. Khi đó mp (P) đi qua điểm nào sau đây?

- A. $P(4; 0; 3)$. B. $Q(3; 2; 4)$. C. $N(-4; 2; 3)$. D. $M(-3; 0; 4)$.

Câu 31: Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm liên tục trên $[0; 4]$ thỏa mãn $f(0) = 0$ và

$(2x+1)[f'(x) - \sqrt{2x+1}] = f(x)$. Tính $f(4)$.

- A. $f(4) = 12$. B. $f(4) = 10$. C. $f(4) = 15$. D. $f(4) = 5$.

Câu 32: Diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường: $y = 2^x$, $y = -x + 3$ và $y = 1$ là $S = \frac{a}{\ln 2} + b (a, b \in \mathbb{Q})$.

Tính $3a + 2b$.

- A. $3a + 2b = -3$. B. $3a + 2b = -2$. C. $3a + 2b = 2$. D. $3a + 2b = 3$.

----- HẾT -----

ĐỀ CHÍNH THỨC
(Đề có 4 trang, 32 câu)

Họ tên: Số báo danh:

Mã đề 102

Câu 1: Cho hàm số $f(x)$ tùy ý, liên tục trên khoảng K . Với mọi số thực $k \neq 0$, mệnh đề nào sau đây đúng?

A. $\int kf(x)dx = k + \int f(x)dx$. B. $\int kf(x)dx = k \int f(x)dx$.

C. $\int kf(x)dx = \frac{1}{k} \int f(x)dx$. D. $\int kf(x)dx = kf(x)$.

Câu 2: Thể tích vật thể tròn xoay do hình phẳng giới hạn bởi đồ thị $y = f(x)$, trục Ox và các đường thẳng $x = a, x = b, (a < b)$ quay quanh trục Ox được tính theo công thức

A. $V = \int_a^b f^2(x)dx$. B. $V = \pi \int_a^b f^2(x)dx$. C. $V = \int_a^b |f(x)|dx$. D. $V = \pi \int_a^b |f(x)|dx$.

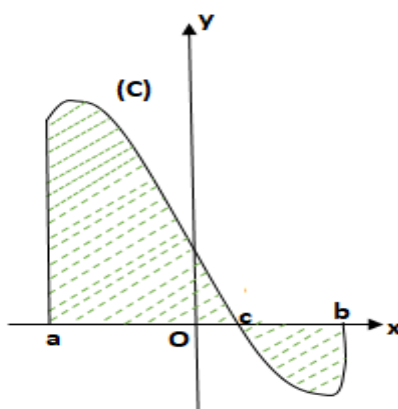
Câu 3: Họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = 3^x$ là

A. $x.3^{x-1} + C$. B. $\frac{3^x}{\ln 3} + C$. C. $3^x \cdot \ln 3 + C$. D. $3^x + C$.

Câu 4: Cho biết $\int_1^3 f(x)dx = 2$ và $\int_1^3 g(x)dx = -3$. Tính $I = \int_1^3 [f(x) + 2g(x)]dx$.

A. $I = -4$. B. $I = 8$. C. $I = 1$. D. $I = 4$.

Câu 5: Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên $[a; b]$ có đồ thị (C) như hình dưới đây. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi (C), trục hoành và hai đường thẳng $x = a, x = b$ là



A. $S = \int_a^c f(x)dx + \int_c^b f(x)dx$. B. $S = \left| \int_a^b f(x)dx \right|$.

C. $S = \int_a^b |f(x)|dx$. D. $S = \int_a^b f(x)dx$.

Câu 6: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho điểm $A(-1; -1; 1)$ và $B(2; 2; 1)$. Vectơ \overline{AB} có tọa độ là

- A. $(-3; -3; 0)$. B. $(3; 3; 0)$. C. $(1; 1; 2)$. D. $(1; 1; -2)$.

Câu 7: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho hai vectơ $\vec{u} = (1; 3; -2)$ và $\vec{v} = (2; 5; -1)$. Tích vô hướng $\vec{u} \cdot \vec{v}$ bằng

- A. 13. B. 19. C. 15. D. 17.

Câu 8: Cho tích phân $I = \int_1^2 f(\ln x) \frac{1}{x} dx$. Nếu đổi biến số đặt $t = \ln x$ thì

- A. $I = \int_0^{\ln 2} f(t) dt$. B. $I = \int_{\ln 2}^0 f(t) dt$. C. $I = -\int_1^2 f(t) dt$. D. $I = \int_1^2 f(t) dt$.

Câu 9: Cho hai hàm số $u = u(x)$ và $v = v(x)$ có đạo hàm liên tục trên K . Khi đó: $\int u dv$ bằng

- A. $-uv + \int v du$. B. $-uv - \int v du$. C. $uv - \int v du$. D. $uv + \int v du$.

Câu 10: Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên đoạn $[2; 7]$ và có một nguyên hàm là $F(x)$. Khi đó: $\int_2^7 f(x) dx$ bằng

- A. $F(2) - F(7)$. B. $f(7) - f(2)$. C. $f(2) - f(7)$. D. $F(7) - F(2)$.

Câu 11: Trong không gian $Oxyz$, khoảng cách từ điểm $A(-1; 3; -2)$ đến mặt phẳng $(P): x + 3y + 2z - 1 = 0$ bằng

- A. $\frac{2\sqrt{14}}{7}$. B. $\frac{\sqrt{14}}{7}$. C. $\frac{\sqrt{14}}{14}$. D. $\frac{3\sqrt{14}}{14}$.

Câu 12: Cho hình phẳng D giới hạn bởi đường cong $y = x^2 - 3x$ và trục hoành. Tính thể tích V của khối tròn xoay tạo thành khi quay D quanh trục hoành.

- A. $V = \frac{9\pi}{2}$. B. $V = \frac{4\pi}{15}$. C. $V = \frac{12\pi}{15}$. D. $V = \frac{81\pi}{10}$.

Câu 13: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho hai vectơ $\vec{u} = (1; 3; -2)$ và $\vec{v} = (2; -1; 1)$. Tìm tọa độ của vectơ $\vec{a} = 2\vec{u} + 3\vec{v}$.

- A. $\vec{a} = (-4; 9; -7)$. B. $\vec{a} = (4; 3; -7)$. C. $\vec{a} = (-4; 3; -1)$. D. $\vec{a} = (8; 3; -1)$.

Câu 14: Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên đoạn $[1; 4]$ và có một nguyên hàm là $F(x)$. Biết $\int_1^4 f(x) dx = -3$ và $F(1) = 5$. Tính $F(4)$.

- A. $F(4) = 2$. B. $F(4) = -2$. C. $F(4) = 8$. D. $F(4) = -8$.

Câu 15: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho hai mặt phẳng $(P): (m-1)x + my - 3z + 5 = 0$ và $(Q): 2x + 5y - (m+4)z - 5 = 0$ vuông góc với nhau. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. $m \in (-3; 1)$. B. $m \in (1; 5)$. C. $m \in \emptyset$. D. $m \in (-7; -3)$.

Câu 16: Tính nguyên hàm $\int (3-x)e^x dx$.

- A. $4e^x - xe^x + C$. B. $2e^x + xe^x + C$. C. $2xe^x - \frac{x^2}{2}e^x + C$. D. $2e^x - xe^x + C$.

Câu 17: Biết $\int \frac{3x+4}{x^2} dx = a \ln|x| + \frac{b}{x} + C$ ($a, b \in \mathbb{Z}$). Tính $a+b$.

- A. $a+b=-1$. B. $a+b=-7$. C. $a+b=1$. D. $a+b=7$.

Câu 18: Trong không gian $Oxyz$, phương trình mặt phẳng đi qua điểm $M(1; 2; -2)$ và nhận $\vec{n} = (2; 1; -3)$ làm vectơ pháp tuyến là

- A. $x+2y-2z+2=0$. B. $2x+y-3z-10=0$. C. $2x+y-3z-14=0$. D. $x+2y-2z-10=0$.

Câu 19: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu (S) có phương trình: $x^2 + y^2 + z^2 + 2x - 4y - 2z - 6 = 0$.

Tọa độ tâm I của mặt cầu (S) là

- A. $I(1; -2; -1)$. B. $I(-1; 2; 1)$. C. $I(2; -4; -2)$. D. $I(-2; 4; 2)$.

Câu 20: Biết $\int_1^4 f(x) dx = -2$ và $\int_4^7 f(x) dx = 5$. Tính $\int_1^7 f(x) dx$.

- A. 3. B. 7. C. -3. D. -7.

Câu 21: Trong không gian $Oxyz$, mặt phẳng $(P): 2x - z + 1 = 0$ có một vectơ pháp tuyến là

- A. $\vec{n}_1 = (2; -1; 1)$. B. $\vec{n}_2 = (2; -1; 0)$. C. $\vec{n}_4 = (-2; 0; 1)$. D. $\vec{n}_3 = (-2; 1; -1)$.

Câu 22: Cho $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = x + \frac{1}{2\sqrt{x}}$. Biết $F(1) = \frac{1}{2}$, tính $F(4)$.

- A. $F(4) = 15$. B. $F(4) = 17$. C. $F(4) = 11$. D. $F(4) = 9$.

Câu 23: Biết $\int_{-\frac{\pi}{2}}^{\frac{\pi}{2}} \cos x \cdot e^{\sin x} dx = \frac{ae^2 + be + c}{e}$ ($a, b, c \in \mathbb{Z}$). Tính $S = 2a + b + c$.

- A. $S = 1$. B. $S = 0$. C. $S = -1$. D. $S = 2$.

Câu 24: Gọi S là diện tích của hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = 2x^2 + 4$ và đồ thị hàm số $y = x^4 - x^2$. Khi đó, diện tích S bằng

- A. $\frac{744}{5}$. B. $\frac{96}{5}$. C. $\frac{74}{5}$. D. $\frac{48}{5}$.

Câu 25: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, tìm bán kính R của mặt cầu (S) có tâm $I(4; -3; 2)$ và cắt trục Oz tại hai điểm M, N sao cho $MN = 6$.

- A. $R = \sqrt{29}$. B. $R = \sqrt{34}$. C. $R = \sqrt{17}$. D. $R = 4$.

Câu 26: Cho hàm số $f(x) = \begin{cases} 2x-4 & \text{khi } x \geq 1 \\ x^2-3 & \text{khi } x < 1 \end{cases}$. Tích phân $I = \int_0^3 (2x+1) \cdot f'(x) dx$ bằng

- A. $I = -\frac{59}{3}$. B. $I = \frac{59}{3}$. C. $I = \frac{67}{3}$. D. $I = -\frac{67}{3}$.

Câu 27: Biết $\int_1^2 \ln(x+4) dx = m \ln 6 + n \ln 5 + p$ ($m, n, p \in \mathbb{Z}$). Tính $A = m + n + 2p$.

- A. $A = 1$. B. $A = -1$. C. $A = 0$. D. $A = 2$.

Câu 28: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho mp(P): $2x + 2y - z - 3 = 0$. Mặt phẳng (Q) song song và cách mặt phẳng (P) một khoảng bằng 2 có phương trình là $2x + 2y + mz + n = 0$ ($m, n \in \mathbb{Z}; n < 0$). Tính $S = m + n$.

- A. $S = -10$. B. $S = -6$. C. $S = -9$. D. $S = -7$.

Câu 29: Biết $\int \frac{\ln x}{x(3\ln^2 x - 2)^3} dx = \frac{1}{m(3\ln^2 x - 2)^n} + C$ ($m, n \in \mathbb{Z}$). Tính $m + n$.

- A. $m + n = -10$. B. $m + n = -14$. C. $m + n = 14$. D. $m + n = 10$.

Câu 30: Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm liên tục trên $[0; 4]$ thỏa mãn $f(1) = 1$ và

$$(2x - 1)[f'(x) - \sqrt{2x - 1}] = f(x). \text{ Tính } f(5).$$

- A. $f(5) = 12$. B. $f(5) = 9$. C. $f(5) = 18$. D. $f(5) = 15$.

Câu 31: Diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường: $y = 3^x$, $y = 4 - x$ và $y = 1$ là $S = \frac{a}{\ln 3} + b$ ($a, b \in \mathbb{Q}$).

Tính $3a + 2b$.

- A. $3a + 2b = 0$. B. $3a + 2b = 6$. C. $3a + 2b = 4$. D. $3a + 2b = 8$.

Câu 32: Cho mặt cầu (S): $x^2 + (y - 1)^2 + (z + 3)^2 = 13$. Mặt phẳng (P) chứa trục Ox và cắt mặt cầu (S) theo giao tuyến là đường tròn (C) có bán kính $r = 2$. Khi đó mp(P) đi qua điểm nào sau đây?

- A. $M(0; 4; 5)$. B. $P(4; 3; 2)$. C. $Q(2; 4; 3)$. D. $N(-4; 3; 5)$.

----- HẾT -----

STT	Mã đề	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
1	101	D	B	A	A	A	A
2	103	D	A	A	A	B	A
3	105	C	D	A	C	C	A
4	107	C	D	C	D	A	D

Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10	Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15
C	C	D	C	B	C	A	D	C
D	C	A	A	C	A	D	B	B
A	A	D	C	D	C	D	D	C
D	C	A	C	D	A	C	B	B

Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20	Câu 21	Câu 22	Câu 23	Câu 24
D	D	A	D	C	D	C	C	A
B	D	D	D	B	B	C	A	A
C	C	B	C	C	D	A	D	A
A	C	A	D	C	D	C	B	A

Câu 25	Câu 26	Câu 27	Câu 28	Câu 29	Câu 30	Câu 31	Câu 32
C	B	D	B	A	C	A	C
C	A	A	B	C	A	C	A
A	B	B	D	D	A	D	D
B	A	B	C	D	B	C	D

STT	Mã đề	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10	Câu 11	Câu 12
1	102	B	B	B	A	C	B	B	A	C	D	D	D
2	104	D	B	B	B	D	A	C	D	C	A	C	A
3	106	B	D	C	A	B	C	D	B	B	B	A	B
4	108	C	C	A	C	D	A	D	A	B	A	D	A

Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20	Câu 21	Câu 22	Câu 23	Câu 24
D	A	A	A	A	B	B	A	C	D	A	B
B	B	C	D	C	B	B	D	C	C	D	B
A	D	B	D	A	D	D	B	C	C	D	B
D	B	D	A	D	B	C	A	B	A	D	A

Câu 25	Câu 26	Câu 27	Câu 28	Câu 29	Câu 30	Câu 31	Câu 32
B	C	B	A	A	D	D	C
D	D	C	D	C	D	D	B
A	A	C	C	A	C	A	A
D	D	B	A	B	C	D	B